FireAnt

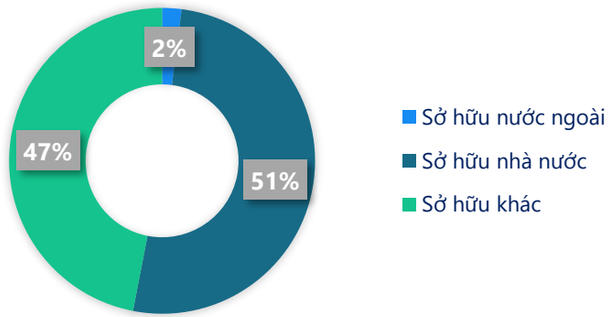
CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

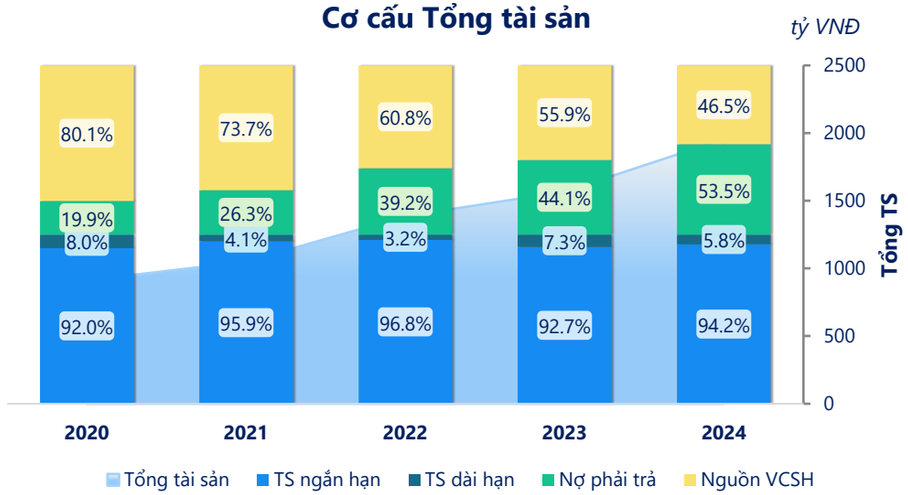
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	52,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,275
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,103
SL cổ phiếu LH	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,195
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	910
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,363
P/E	9.1
EPS	5,732

YTD	1T	3T	6T
CLC	11.4%	21.8%	22.4%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



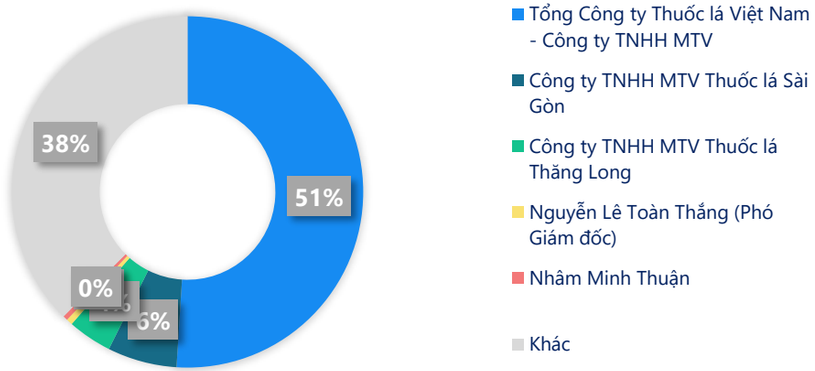
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CLC** năm 2024 tăng trưởng **24.8%** so với năm trước, đạt **1,955** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.5% và 46.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

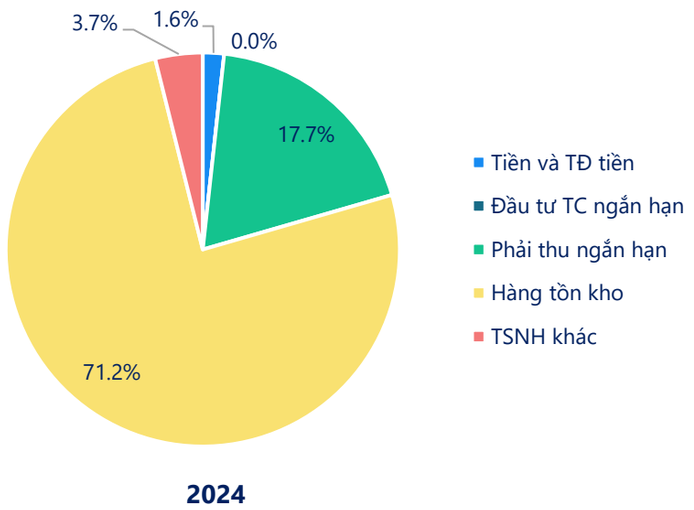


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.05%.

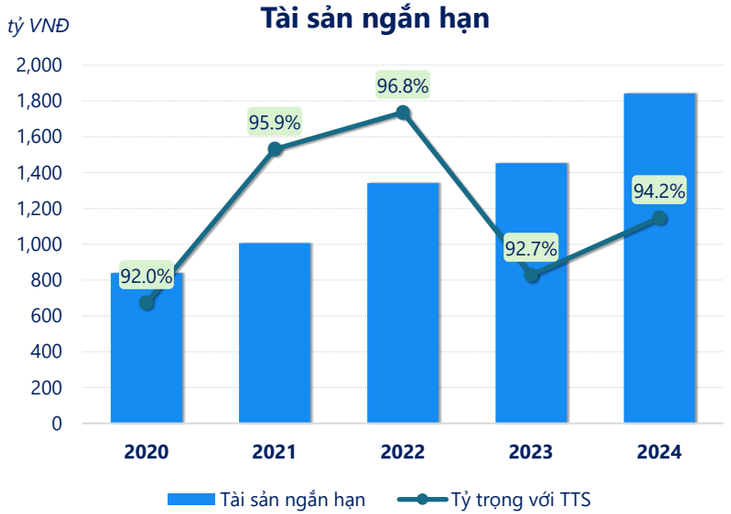
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 6.38% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 4.07%.

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

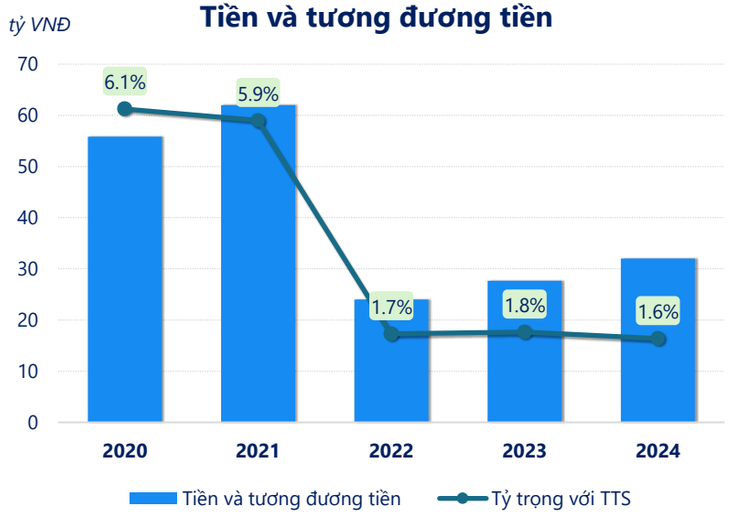
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



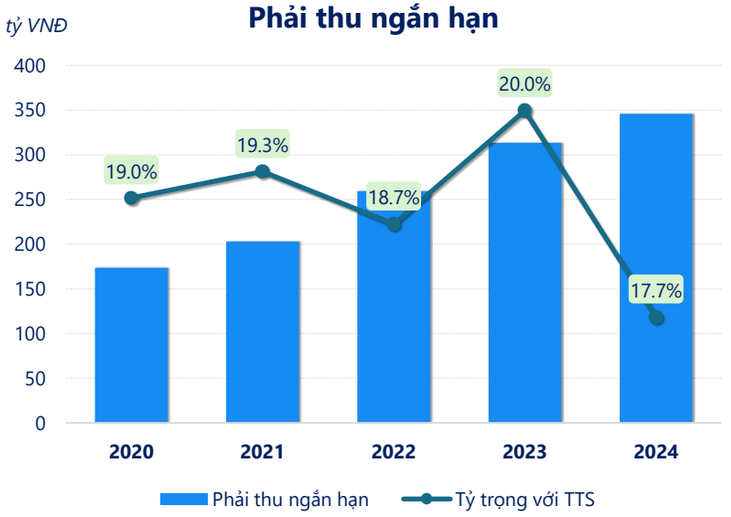
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CLC đạt **1,841** tỷ đồng, tăng trưởng **26.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



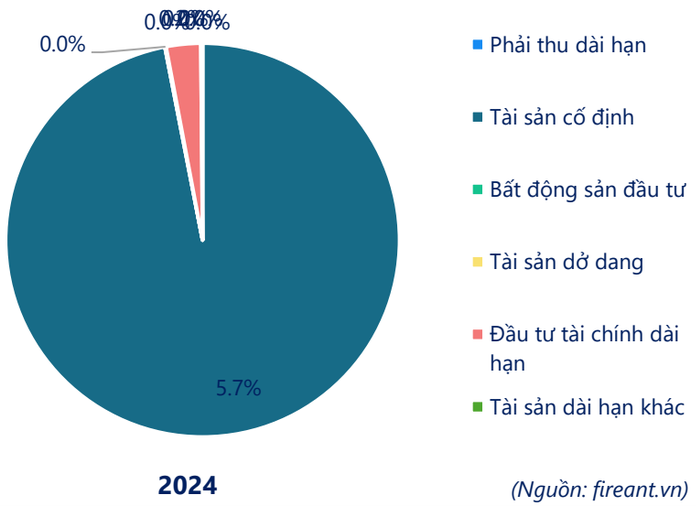
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

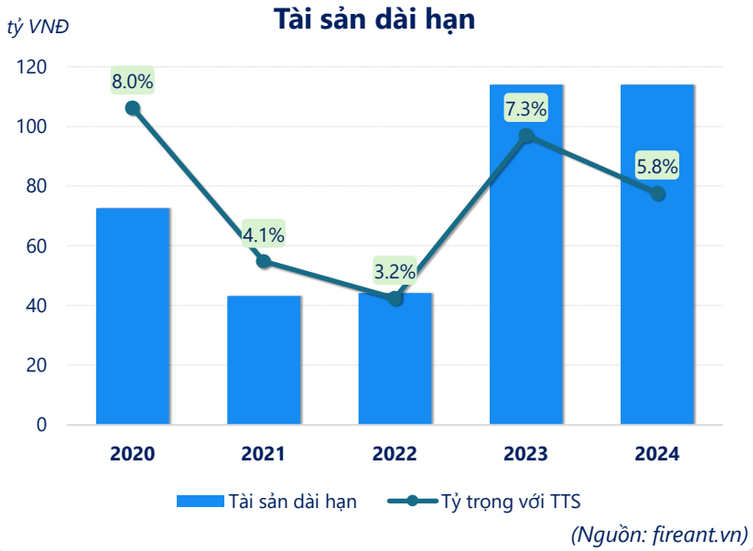
CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



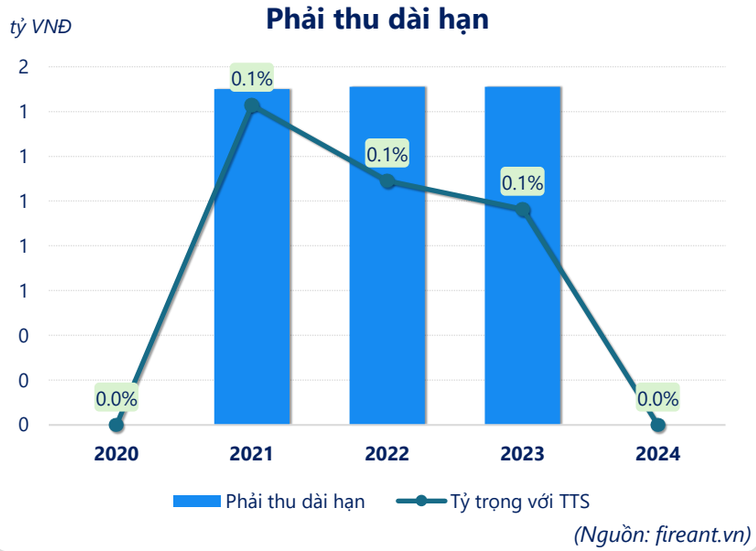
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

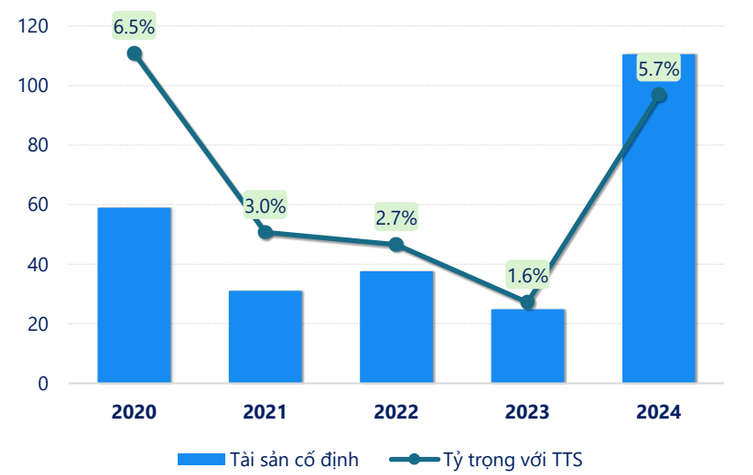


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **114.0** tỷ đồng giảm **0.01%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.83%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.65%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.17%.

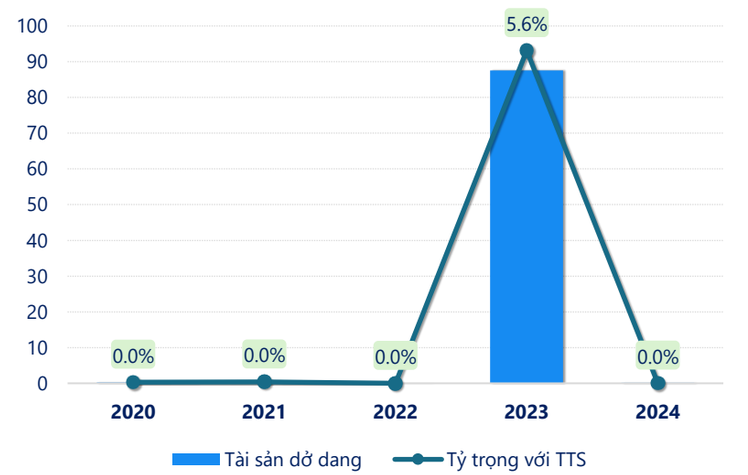
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

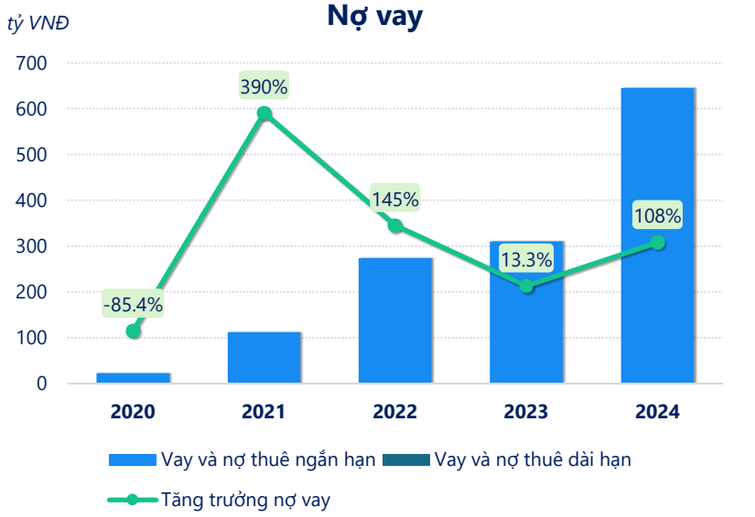
Tài sản dở dang



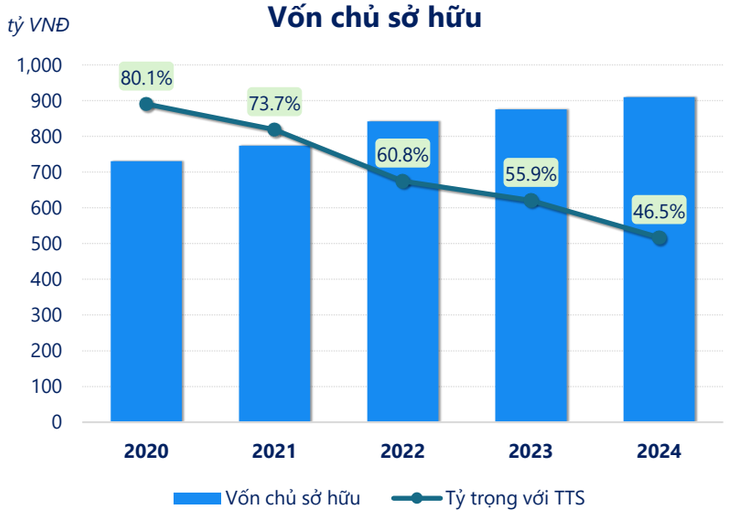
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

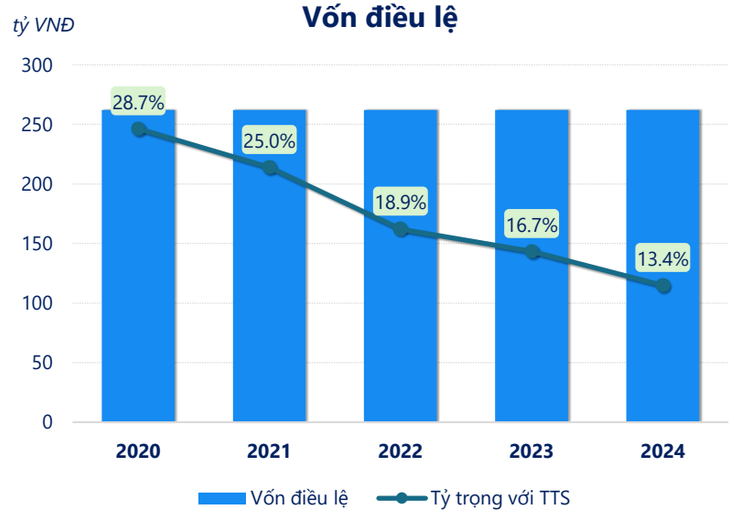
Nợ vay



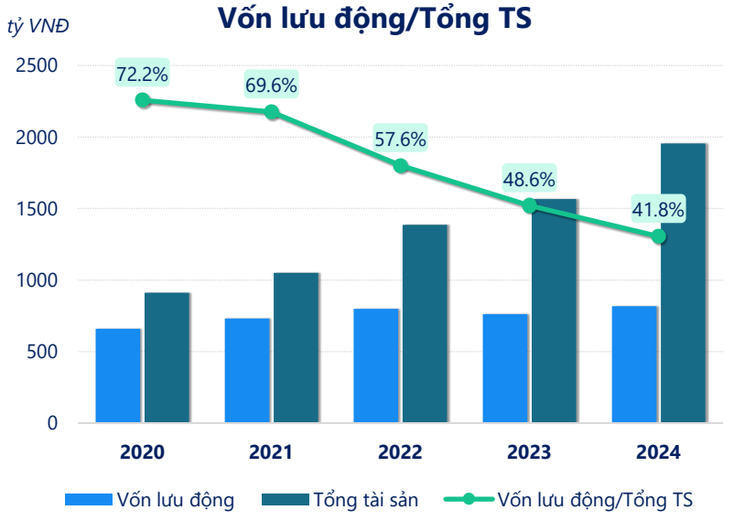
Vốn chủ sở hữu



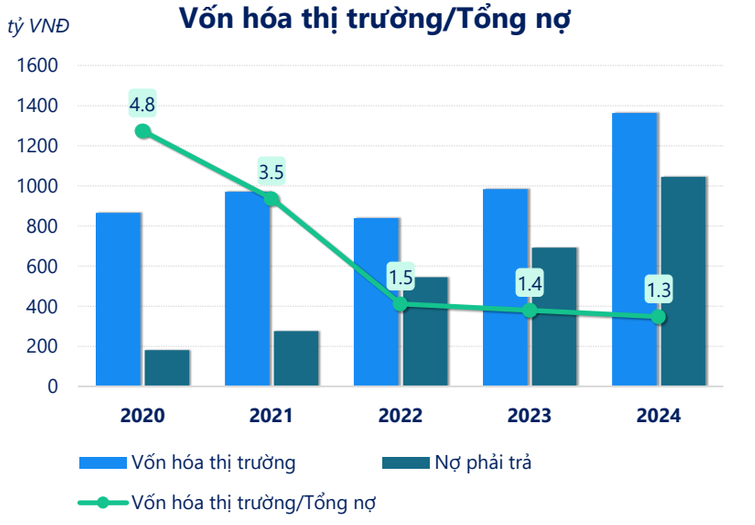
Vốn điều lệ



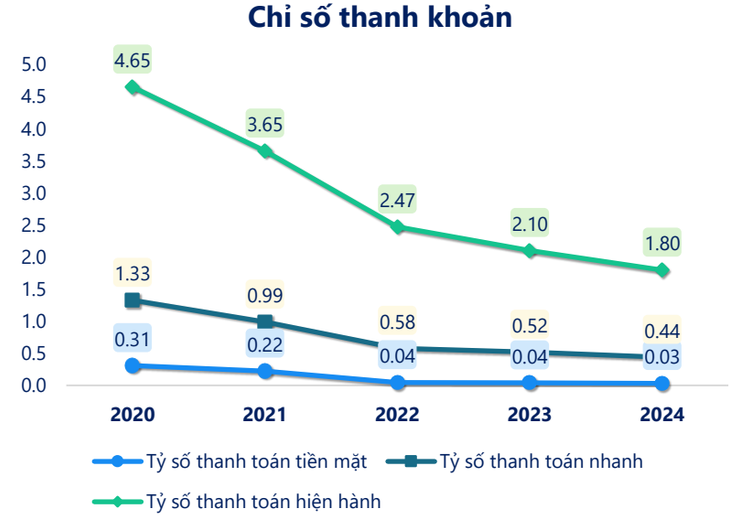
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,955**	**1,567**	**24.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,841	1,453	26.7%
Tiền và tương đương tiền	32.0	27.7	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	346	313	10.4%
Hàng tồn kho	1,392	1,095	27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	17.0	321%
Tài sản dài hạn	**114**	**114**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	1.51	-100%
Tài sản cố định	110	24.9	344%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	87.5	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.08**	**92.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,045	691	51.3%
Nợ ngắn hạn	**1,025**	**691**	**48.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	645	310	108%
Phải trả người bán ngắn hạn	323	324	-0.2%
Nợ dài hạn	20.8	0.51	4006%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,900**	**2,142**	**2,305**	**2,971**	**3,692**
Giá vốn hàng bán	1,628	1,857	1,990	2,639	3,285
Lợi nhuận gộp	**272**	**285**	**315**	**332**	**407**
Doanh thu HĐTC	4.16	7.18	8.61	10.1	11.7
Chi phí TC	29.1	20.2	39.1	53.8	71.0
Chi phí lãi vay	**4.88**	**1.89**	**7.85**	**20.5**	**19.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.5	27.1	31.7	34.0	45.2
Chi phí QLDN	61.2	76.1	78.1	78.4	113
LN thuần từ HĐKD	**161**	**169**	**175**	**176**	**189**
Lợi nhuận khác	0.43	0.76	1.24	0.53	0.80
LN trước thuế	**161**	**170**	**176**	**176**	**190**
Lợi nhuận sau thuế	**129**	**135**	**140**	**140**	**150**
LNST của CĐ cty mẹ	**129**	**135**	**140**	**140**	**150**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	-14.3	-94.7	100	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	10.1	-39.9	-41.4	-94.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-212	10.3	96.7	-55.3	230
Tiền đầu kỳ	40.6	55.8	62.0	24.0	27.7
Lưu chuyển tiền thuần	**15.2**	**6.15**	**-38.0**	**3.67**	**4.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.8	62.0	24.0	27.7	32.0

Powered by Infographic